

*PHẦN XIII*  
**THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG  
NHIỆM KỲ 2015-2020**

# 106 MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH PHÚ THỌ LẦN THỨ XVIII, NHIỆM KỲ 2015-2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GRDP giá SS 2010)	%	7,5	...	7,93
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3,5	...	6,18
- Công nghiệp, xây dựng	"	9,5	...	10,54
- Dịch vụ	"	7,5	...	7,19
2. GRDP bình quân đầu người				
- Nội tệ VNĐ	Tr. đồng	52,5	29,27	31,91
- Quy USD	USD	2.400	1.335,6	1.454,8
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20,0	25,58	25,56
- Công nghiệp, xây dựng	"	41,5	37,95	38,34
- Dịch vụ	"	38,5	36,47	36,10
4. Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	>1.300		
- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm	%	12	27,2	17,7
- Giá trị xuất khẩu	Tr. USD	>1.300	934	1.099
5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	>95.000	18.067	21.091
6. Thu NSNN từ SXKD trên địa bàn tăng bình quân hàng năm (1)	%	>10	12,8	23,3
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa (2)	"	70	56,5	58,2
8. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (3)	"	1,5	...	1,5
9. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề (3)	"	70	55,0	58,0
<i>Trong đó:</i> Đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	"	28	20,3	...
10. Việc làm của lao động (3)				
- Lao động có việc làm tăng thêm 5 năm	1000 LĐ	77,5	15,5	14,6
- Số người xuất khẩu lao động bình quân hàng năm	"	>2,5	2,5	2,6
11. Về y tế (4)				
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82	80,4	88,3
- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	11	10,0	10,3
- Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	32,4	44,0	51,2
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	47,5	48,3
12. Tỷ lệ lao động nông nghiệp	"	50	57,4	56,3

# 106 MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH PHÚ THỌ LẦN THỨ XVIII, NHIỆM KỲ 2015-2020 (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
<b>13. Về giáo dục (5)</b>				
- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	70	53,2	57,3
- Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	“	90	85,6	87,6
- Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	“	80	50,2	56,4
- Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	“	70	44,4	53,3
<b>14. Về sử dụng nước sinh hoạt</b>				
- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước HVS (6)	%	98	92,0	93,5
- Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	“	92	81,6	83,2
<b>15. Về thu gom, xử lý rác thải (7)</b>				
- Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở đô thị	%	100	...	95,5
- Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở khu dân cư tập trung ở NT	“	65	...	40,0
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn	“	100	...	100,0
<b>16. Thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM (8)</b>				
- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế	Huyện	2	1	1
- Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế	Xã	124	70	85
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế	“	57	19	39
17. Tỷ lệ đô thị hóa	%	25	18,6	18,7

**Ghi chú:** Nguồn thông tin: (1) Kho bạc nhà nước, (2) Sở GTVT, (3) Sở LĐTB&XH, (4) Sở Y tế và Cục Thống kê, (5) Sở Giáo dục và Đào tạo, (6) Sở NN&PTNT, (7) Sở TN&MT, (8) BCĐ Nông thôn mới.

# 107 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	>8	...	9,36
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	1	...	2,38
- Công nghiệp - xây dựng	"	>8,7	...	10,80
- Dịch vụ	"	>7,6	...	7,68
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	>105	64,50	71,26
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	1,89	2,28	2,19
- Công nghiệp - xây dựng	"	51,73	56,20	56,67
- Dịch vụ	"	46,38	41,52	41,14
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	33.000- 34.000	7.077,7	7.963,8
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	15,0	...	0,3
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	>120	80,6	84,4
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	75	69,6	73,7
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	70,5	67,2	67,8
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	<1,1	1,19	1,13
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	<0,7	1,69	1,27
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	-	1,27	1,04
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	69,2	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	>51,8	...	...
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	>44	35,5	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	9,6	12,8	12,7
- Công nghiệp - xây dựng	"	43,9	43,2	42,7
- Dịch vụ	"	46,5	44,0	44,6
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	<8,7	9,1	9,0
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	99,5	80,0	94,95
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	100	88,3	92,2
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	-	...	...
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	>99	99	99
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	100	100	100
19. Độ che phủ rừng	"	-	-	-
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	10	10	10
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	7	2	6

# 108 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ THỊ XÃ PHÚ THỌ, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	8,5	...	8,11
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	3,5	...	4,19
- Công nghiệp - xây dựng	"	11,0	...	10,97
- Dịch vụ	"	8,0	...	7,20
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	44,0	25,45	27,93
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,0	17,99	17,74
- Công nghiệp - xây dựng	"	39,0	37,58	38,14
- Dịch vụ	"	46,0	44,43	44,12
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	8.000	1.072	1.223
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	10	...	36,9
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	> 95,0	82,3	86,6
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	90,0	70,7	80,5
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	> 70,0	40,0	40,5
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1,0	1,09	1,09
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	"	< 2,0	3,19	3,12
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	< 3,0	3,77	3,34
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	95,0	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	73,0	...	...
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	52,0	24,1	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	< 28,0	35,4	34,2
- Công nghiệp - xây dựng	"	> 28,0	24,9	24,6
- Dịch vụ	"	< 44,0	39,7	41,2
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	< 7,0	9,5	9,0
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	82,0	73,0	75,0
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	100,0	96,9	96,9
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	-	100,0	100,0
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	95,0	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	100,0	100,0	100,0
19. Độ che phủ rừng	"	-	10,2	10,1
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	2	3
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	5	1	2

# 109 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐOAN HÙNG, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	>7,5	...	8,19
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	5,5	...	6,95
- Công nghiệp - xây dựng	"	10	...	12,47
- Dịch vụ	"	7	...	6,47
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	35	26,76	29,52
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	40	41,33	41,42
- Công nghiệp - xây dựng	"	60	26,92	27,52
- Dịch vụ	"		31,75	31,06
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hàng năm	Tỷ đồng	1.300	1.146	1.269
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	10	...	-14,1
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	100	82,6	87,2
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	>70	...	...
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	<1,1	1,51	1,35
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	<5	9,00	7,61
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	<7	8,59	7,44
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	Hàng năm đạt 90%	90	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	>50	24,6	30,6
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	-	15,6	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	62	68,8	68,0
- Công nghiệp - xây dựng	"	38	16,0	15,9
- Dịch vụ	"		15,2	16,1
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	<12	14,6	14,0
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	73,0	67,9	79,9
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	78,6	60,7	64,3
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	96	...	...
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	18	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	60	10,9	10,9
19. Độ che phủ rừng	"	42,0	28,9	42,0
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-	5	5
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	6	-	1

# 110 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN HÀ HÒA, NIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	6,45	...	7,87
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	4,9	...	9,50
- Công nghiệp - xây dựng	"	5,91	...	6,25
- Dịch vụ	"	8,35	...	6,62
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	28,5	15,63	17,28
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	44,0	45,22	46,40
- Công nghiệp - xây dựng	"	17,0	14,97	14,55
- Dịch vụ	"	39,0	39,81	39,05
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	7.500	734	795
5. Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động SXKD trên địa bàn	"	36	31	...
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	-	76,2	84,3
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	82,0	...	...
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1,0	0,91	0,86
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	"	-	14,85	13,22
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	-	9,27	9,55
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	>90,0	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	-	45,5	46,0
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	-	15,8	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	48	74,2	73,3
- Công nghiệp - xây dựng	"	27	12,6	12,8
- Dịch vụ	"	25	13,2	13,9
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	<14	14,0	13,8
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	-	70,03	76,34
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	-	47,7	52,3
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	96,0	92,0	93,3
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	25,0	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	94,0	51,0	52,2
19. Độ che phủ rừng	"	46,6	42,3	42,5
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	10	6	5
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	10	2	2

# 111

## SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN THANH BÀ, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	6,5	...	6,60
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	4,1	...	5,45
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,0	...	7,59
- Dịch vụ	"	6,1	...	6,92
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	36,0	23,02	25,07
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	31,90	37,27	37,46
- Công nghiệp - xây dựng	"	35,80	29,92	29,77
- Dịch vụ	"	32,30	32,81	32,76
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.500	920	1.147
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	511,0	288,1	164,6
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	97,2	80,9	86,5
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	65,0	45,6	50,1
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	0,91	1,16	1,07
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	"	4,5	17,6	15,4
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	6,5	10,7	11,5
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	-	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	-	...	...
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	25,0	18,7	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	52,0	58,7	57,6
- Công nghiệp - xây dựng	"	26,6	22,9	23,3
- Dịch vụ	"	21,4	18,4	19,1
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	13,5	16,2	15,7
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	75,0	75,5	81,5
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	70,0	48,7	52,6
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	95,5	95,0	95,2
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	18,0	13,2	15,0
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	70,0	23,0	23,0
19. Độ che phủ rừng	"	22,5	23,3	21,3
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	16-20	4	5
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	>=16	1	4



# 112 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN PHÙ NINH, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	8-9	...	9,29
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	4,5-5	...	6,89
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,5-10,5	...	11,49
- Dịch vụ	"	7-8	...	6,92
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	55	31,44	34,77
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	19,0	24,70	24,53
- Công nghiệp - xây dựng	"	23,0	49,98	50,94
- Dịch vụ	"	28,0	25,33	24,53
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	8.000-8.500	1.084	975
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	964	124	174
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	-	73,4	76,2
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	65-70	57,4	60,1
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1,1	1,31	1,39
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	-0,5	...	-0,5
- Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân hàng năm	"	-0,5	...	+0,05
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	80	80	81
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	71	50	50
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	37	21,0	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	35	55,0	54,0
- Công nghiệp - xây dựng	"	38	26,7	26,8
- Dịch vụ	"	27	18,3	19,1
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	8,0	12,0	11,5
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	85,0	75,0	81,1
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	100,0	59,0	63,5
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	95,0	91,0	92,0
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	95,0	90,0	91,0
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	60-70	30,6	32,5
19. Độ che phủ rừng	"	21,5	21,5	21,5
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	10	5	12
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	8	-	1

# 113 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN YÊN LẬP, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	6,5	...	8,34
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	4,67	...	8,44
- Công nghiệp - xây dựng	"	11,05	...	13,14
- Dịch vụ	"	7,35	...	6,60
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	28	17,22	18,75
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	50,84	53,77	54,33
- Công nghiệp - xây dựng	"	15,84	11,12	11,44
- Dịch vụ	"	33,32	35,12	34,23
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	750	588,1	620,6
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	121	54,6	83,9
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	"	84	71,8	77,8
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	-	...	...
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1,1	1,37	1,38
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%	-3	...	-3,32
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	-	14,4	12,5
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	-	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	30	22	24
<i>Tr.đó:</i> Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	22	13,3	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	69,8	75,8	74,6
- Công nghiệp - xây dựng	"	15,7	13,3	13,5
- Dịch vụ	"	14,5	10,9	11,8
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	15	18,5	18
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	95	93	98
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	70	57,1	64,3
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	85	88,5	89
<i>Tr.đó:</i> Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	-	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	-	...	...
19. Độ che phủ rừng	%	68	60	60,2
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	1	3
<i>Tr.đó:</i> Số xã đạt chuẩn	"	2	-	1

# 114 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN CẨM KHÊ, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	7,5	...	7,45
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	3,65	...	6,02
- Công nghiệp - xây dựng	"	22,64	...	14,06
- Dịch vụ	"	6,44	...	7,21
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	29,4	17,57	19,02
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	45,0	52,24	52,09
- Công nghiệp - xây dựng	"	19,5	11,81	12,33
- Dịch vụ	"	35,5	35,95	35,58
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	4.500	1.128	1.271
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	10	7,3	...
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	118	97,5	104,5
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa	%	70,0	48,8	53,3
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	<1,1	1,38	1,34
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	-2	...	-2,3
- Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân hàng năm	"	-2	...	+0,15
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	>70	...	57
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	57	...	46
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	28	15,0	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	58	69,0	68,3
- Công nghiệp - xây dựng	"	21,2	15,7	15,8
- Dịch vụ	"	20,8	15,3	15,8
14. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hàng năm	"	≥0,55	...	0,8
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	83	...	92
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn quốc gia				
- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	78,1	...	59,4
- Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	"	97,1	...	88,2
- Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	"	57,7	...	23,1
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	95	...	93,8
Tr.đó: Tỷ lệ được sử dụng nước sạch	"	>35	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	40	...	17
19. Độ che phủ rừng	"	25,6	26,74	26,4
20. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Xã	10	1	1

# 115 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN TAM NÔNG, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	9	...	11,01
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	3	...	6,67
- Công nghiệp - xây dựng	"	20	...	21,91
- Dịch vụ	"	5	...	6,53
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	32	19,79	22,00
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	34,36	38,70	38,14
- Công nghiệp - xây dựng	"	35,55	26,70	28,48
- Dịch vụ	"	30,09	34,61	33,38
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	4.000	1.153	2.518
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5 năm	"	600	46,6	78,8
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	99	87,0	91,0
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	65	51,12	53,5
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1	1,11	0,98
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,5	8,83	7,84
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	6,9	11,28	9,99
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	82	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	40	...	...
<i>Tr.đó:</i> Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	25	16,9	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	66,2	72,2	71,5
- Công nghiệp - xây dựng	"	14,4	12,6	12,3
- Dịch vụ	"	19,4	15,2	16,3
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	< 12	15,9	14,5
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	78,0	74,0	75,7
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	88,0	62,9	69,5
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	95,0	93,0	94,0
<i>Tr.đó:</i> Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	...	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	80,0	28,3	38,8
19. Độ che phủ rừng	"	22,0	22,0	22,0
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	10	5	8
<i>Tr.đó:</i> Số xã đạt chuẩn	"	6	-	4

# 116 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN LÂM THAO, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	5,5-6,5	...	5,23
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	3,5-4	...	4,31
- Công nghiệp - xây dựng	"	5-5,5	...	4,87
- Dịch vụ	"	7,5-8	...	6,76
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	...	30,72	32,77
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	18,00	21,54	21,87
- Công nghiệp - xây dựng	"	54,00	52,09	51,34
- Dịch vụ	"	28,00	26,37	26,79
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	>7.000	1.226	1.349
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	>165	118	126
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	-	123,4	129,6
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	>95	...	...
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	<1	0,87	0,93
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	<2,0	3,96	3,32
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	<2,0	3,09	2,99
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	>97	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	>60	...	...
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	30	29,6	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	27,0	42,7	42,1
- Công nghiệp - xây dựng	"	44,0	35,9	36,0
- Dịch vụ	"	29,0	21,4	21,9
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	<12	13,47	13,17
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	>90	73,6	80
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	100,0	94,1	100
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	>95	95	95,2
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	85,0	...	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	100,0	100,0	100,0
19. Độ che phủ rừng	"	-	-	-
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12	10	10
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	12	10	10

# 117 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN THANH SƠN, NHIỆM KỶ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	7,7	...	6,76
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	5	...	6,83
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,7	...	6,63
- Dịch vụ	"	9,2	...	6,77
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	33,6	17,24	18,51
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	38	43,26	44,01
- Công nghiệp - xây dựng	"	36,2	21,56	20,87
- Dịch vụ	"	25,8	35,18	35,13
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	4.000	560,0	591,4
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	12	...	27
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	100	77,7	82,2
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	70	55,3	58,2
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1	1,10	1,18
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	-2	...	-2,43
- Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân hàng năm	"	-2	...	-0,73
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	90,0	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	55,0	50,2	51
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	25,0	16,1	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	62,0	74,3	73,2
- Công nghiệp - xây dựng	"	14,0	11,3	11,3
- Dịch vụ	"	24,0	14,4	15,4
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	14,0	16,4	15,5
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	87,0	85,0	91,8
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	82,9	60,5	68,0
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	95,0	97,0	97,4
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	11,6	5,2	...
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	70	...	...
19. Độ che phủ rừng	"	62,4	...	50
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	1	3
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	3	-	-

# 118 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN THANH THỦY, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	7,5	...	8,80
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	4,2	...	4,77
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,1	...	22,87
- Dịch vụ	"	9,4	...	7,34
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	34,5	18,93	20,76
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	31,1	40,02	39,26
- Công nghiệp - xây dựng	"	15,8	15,46	16,81
- Dịch vụ	"	53,1	44,52	43,93
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	8.550	869	923
5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng BQ hàng năm	%	10	...	36,0
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	120	106,5	110,2
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	>80%	-	67,2
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	<1,1	1,47	1,31
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm	%	1,5-2	...	-0,89
- Tỷ lệ hộ cận nghèo	"	-	5,95	5,28
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	-	-	-
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	>65%	52	55
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	25,4	14,6	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	44	61,4	60,1
- Công nghiệp - xây dựng	"	23	18,4	18,2
- Dịch vụ	"	33	20,2	21,7
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	<12	14,8	14,4
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	85	62,5	74
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	>90	77,3	82,3
17. Tỷ lệ số hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	99	92	93,5
Tr.đó: Tỷ lệ số hộ nông thôn được sử dụng nước sạch	"	...	17,4	45
18. Tỷ lệ xã được thu gom, xử lý rác thải	"	...	100,0	100,0
19. Độ che phủ rừng	"	25,6	23,9	23,9
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	...	10	11
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	11	2	7

# 119 SƠ BỘ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN TÂN SƠN, NHIỆM KỲ 2015-2020

	ĐVT	Mục tiêu 2020	Năm gốc 2015	Sơ bộ 2016
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GTTT giá SS 2010)	%	7,5	...	5,95
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	5,5	...	3,34
- Công nghiệp - xây dựng	"	16	...	19,71
- Dịch vụ	"	8	...	6,91
2. GTTT bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr. đồng	24,1	15,52	16,66
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành)				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	50,4	54,45	53,62
- Công nghiệp - xây dựng	"	11,5	7,45	8,14
- Dịch vụ	"	38,1	38,10	38,23
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm	Tỷ đồng	3.800	509	445
5. Tốc độ tăng thu NS nhà nước trên địa bàn đến năm 2020	"	>20%	...	6
6. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản	Tr. đồng	87	74,7	77,9
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	64,3	40	56,5
8. Tỷ lệ đô thị hóa	"	-	-	-
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	"	1,14	1,17	1,11
10. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo				
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	-2	...	-4,15
- Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân hàng năm	"	-2	...	-2,68
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	"	87,2	...	...
12. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	"	50	18,38	18,4
Tr.đó: Có bằng cấp, chứng chỉ từ SC nghề trở lên	"	21,1	12,2	...
13. Cơ cấu lao động đang làm việc				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	77,2	86,6	85,3
- Công nghiệp - xây dựng	"	9,2	6,6	6,3
- Dịch vụ	"	13,6	6,8	8,4
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	"	15	17,5	17
15. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	95	96,7	97,6
16. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn QG	"	88,7	64,2	67,9
17. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	"	85	85	85
Tr.đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	"	15	12,3	12,3
18. Tỷ lệ khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý rác thải	"	65	15	15
19. Độ che phủ rừng	"	77	61,6	61,6
20. Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	-	2
Tr.đó: Số xã đạt chuẩn	"	-	-	-